

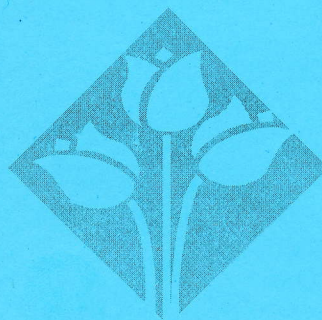


SONG DA 2 JSC

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2
CƠ QUAN CÔNG TY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2017



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Lũy kế đến ngày 30/06/2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		569.543.305.993	622.661.025.991
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.655.205.652	28.600.873.376
111	1 Tiền		8.655.205.652	28.600.873.376
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	285.163.200
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	1.188.774.090
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(903.610.890)
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		253.162.787.263	313.602.802.735
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	200.840.117.731	253.563.635.564
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.715.033.411	21.853.022.698
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	6	34.995.919.541	39.574.427.893
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.388.283.420)	(1.388.283.420)
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV Hàng tồn kho	7	292.254.700.274	265.754.373.995
141	1 Hàng tồn kho		292.254.700.274	265.754.373.995
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		15.470.612.804	14.417.812.685
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.627.839.619	2.001.989.459
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.841.581.952	12.402.091.788
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.191.233	13.731.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.455.779.763	113.031.809.275
210	I Các khoản phải thu dài hạn		1.433.643.000	1.433.643.000
216	6 Phải thu dài hạn khác	6	1.433.643.000	1.433.643.000
220	II Tài sản cố định		38.964.745.627	42.545.435.848
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	38.964.745.627	42.545.435.848
222	- Nguyên giá		234.588.951.083	235.120.805.522
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.624.205.456)	(192.575.369.674)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn	8	1.756.002.698	3.893.173.472
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.756.002.698	3.893.173.472
250	V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	53.688.530.000	58.373.530.000
251	1 Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.445.000.000	11.130.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		5.612.858.438	6.786.026.955
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	5.612.858.438	6.786.026.955
262	2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	.a	-	-
268	4 Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		670.999.085.756	735.692.835.266


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Lũy kế đến ngày 30/06/2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		488.394.827.589	542.373.999.909
310	I Nợ ngắn hạn		385.388.116.895	460.619.252.147
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn		82.420.960.070	80.832.821.267
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		74.951.211.878	88.978.896.519
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.849.431.712	16.512.595.371
314	4 Phải trả người lao động		13.060.103.784	16.951.774.014
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	19.446.367.655	12.598.670.681
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	14	9.701.044.978	9.672.609.520
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	173.510.427.179	235.024.229.890
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.569.639	47.654.885
330	II Nợ dài hạn		103.006.710.694	81.754.747.762
338	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	103.006.710.694	81.754.747.762
339	9 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
343	13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.604.258.167	193.318.835.357
410	I Vốn chủ sở hữu		182.604.258.167	193.318.835.357
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		23.798.021.283	23.488.213.908
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.133.530.896)	9.890.853.669
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(9.721.525.120)	3.694.706.142
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		8.587.994.224	6.196.147.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		670.999.085.756	735.692.835.266


Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
					đến cuối quý này năm 2017	đến cuối quý này năm 2016
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	107.441.451.782	142.841.934.076	200.201.812.984	208.223.279.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.441.451.782	142.841.934.076	200.201.812.984	208.223.279.558
11	4. Giá vốn hàng bán	18	108.023.457.102	124.491.691.340	190.816.397.137	174.786.449.804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(582.005.320)	18.350.242.736	9.385.415.847	33.436.829.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.806.000.092	5.324.034.317	5.948.985.591	942.620.530
22	7. Chi phí tài chính	20	5.416.772.595	8.009.637.131	7.375.875.701	7.763.279.653
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.416.772.595	4.882.225.564	8.269.486.591	7.737.432.893
24	8. Chi phí bán hàng		397.971.553	3.799.993.728	1.434.885.025	4.064.700.860
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.101.001.782	6.282.401.694	12.882.686.173	15.226.723.738
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.691.751.158)	5.582.244.500	(6.359.045.461)	7.324.746.033
31	11. Thu nhập khác	22	19.857.273	65.100.000	272.948.182	705.201.195
32	12. Chi phí khác	23	97.468.699	-	1.721.600.442	127.340.142
40	13. Lợi nhuận khác		(77.611.426)	65.100.000	(1.448.652.260)	577.861.053
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.769.362.584)	5.647.344.500	(7.807.697.721)	7.902.607.086
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		991.955.773	2.950.326.186	2.288.183.906	3.401.378.703
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.761.318.357)	2.697.018.314	(10.095.881.627)	4.501.228.383

Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Đình
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lấy kể đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể đến ngày	Lấy kể đến ngày
			30/06/2017	30/06/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	200.201.812.984	208.223.279.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.201.812.984	208.223.279.558
11	4. Giá vốn hàng bán	18	190.816.397.137	174.786.449.804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.385.415.847	33.436.829.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.948.985.591	942.620.530
22	7. Chi phí tài chính	20	7.375.875.701	7.763.279.653
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.269.486.591	7.737.432.893
24	8. Chi phí bán hàng		1.434.885.025	4.064.700.860
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	12.882.686.173	15.226.723.738
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.359.045.461)	7.324.746.033
31	11. Thu nhập khác	22	272.948.182	705.201.195
32	12. Chi phí khác	23	1.721.600.442	127.340.142
40	13. Lợi nhuận khác		(1.448.652.260)	577.861.053
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.807.697.721)	7.902.607.086
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.288.183.906	3.401.378.703
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.095.881.627)	4.501.228.383

Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Lũy kế đến ngày 30/06/2017*
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.807.697.721)	7.902.607.086
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.546.380.518	4.157.913.102
03	- Các khoản dự phòng		(903.610.890)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(557.014.755)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.011.712.864)	(1.025.706.970)
06	- Chi phí lãi vay		8.269.486.591	7.737.432.893
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.907.154.366)	18.215.231.356
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50.563.971.934	(24.164.033.861)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.500.326.279)	8.801.759.098
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.747.436.701)	42.312.182.889
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.547.318.357	246.253.718
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.188.774.090	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.269.486.591)	(7.737.432.893)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(481.651.987)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.171.474.142	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(750.145.839)	(617.765.883)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.815.336.760	37.056.194.424
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(160.727.270)	(1.302.992.658)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		209.090.909	3.800.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.644.985.910	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.279.728.260	77.031.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.973.077.809	2.574.038.732
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		128.270.890.405	149.960.212.651
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(163.827.630.184)	(187.531.186.123)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(177.342.514)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.939.353)	(37.570.973.472)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.945.667.724)	2.059.259.684
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		28.600.873.376	70.449.752.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>8.655.205.652</u>	<u>72.509.012.575</u>

Phan Thị Chuyên
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Lũy kế đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 14.423.536.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến Lũy kế đến ngày 30/06/2017 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 144.235.360 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 203	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 205	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Tỉnh Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thành phố Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Lũy kế đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.232.083.077	3.818.440.581
Tiền gửi ngân hàng	7.423.122.575	24.782.432.795
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>8.655.205.652</u>	<u>28.600.873.376</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

m 10, Đường Nguyễn Trãi,
 quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Lũy kế đến ngày 30/06/2017

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	1.188.774.090
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 25</i>				<i>1.188.774.090</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 207</i>				<i>(903.610.890)</i>
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-
	-	-	-	1.188.774.090
				(903.610.890)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-	-	-

ÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

m 10, Đường Nguyễn Trãi,
uận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000
Đầu tư vào đơn vị khác	6.445.000.000	6.445.000.000	11.130.000.000	11.130.000.000
- Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	6.445.000.000	6.445.000.000	4.685.000.000	4.685.000.000
<i>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</i>	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đrinh	660.000.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000
- Công ty CP ĐT phát triển khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
<i>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</i>	3.585.000.000	3.585.000.000	3.585.000.000	3.585.000.000
- Công ty CP ĐTPT đô thị và KCN Sông Đà Miền trung	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP GSM	585.000.000	585.000.000	585.000.000	585.000.000
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L	-	-	-	-
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang	-	-	-	-
	53.688.530.000	53.688.530.000	58.373.530.000	58.373.530.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	200.840.117.731	253.563.635.564
- Công ty Cổ phần Vinapol	24.308.342.554	27.380.342.554
- Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	36.866.841.931
- Các khoản phải thu khách hàng khác	139.664.933.246	189.316.451.079
	<u>200.840.117.731</u>	<u>253.563.635.564</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	34.995.919.541	-	39.574.427.893	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV CTGT Sông Đà	7.823.392.033	-	9.799.120.612	-
- Tạm ứng	13.816.069.955	-	8.423.687.782	-
- Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	8.169.735.000	-	14.643.100.000	-
- Phải thu khác	5.186.722.553	-	6.708.519.499	-
b) Dài hạn	1.433.643.000	-	1.433.643.000	-
- Ký cược, ký quỹ	423.643.000	-	423.643.000	-
- Phải thu góp vốn kinh doanh	1.010.000.000	-	1.010.000.000	-
	36.429.562.541	-	41.008.070.893	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.924.633.269	-	8.089.864.815	-
Công cụ, dụng cụ	347.145.788	-	224.136.899	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.951.734.921	-	115.355.536.192	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.128.750.296	-	140.182.400.089	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	1.902.436.000	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	1.902.436.000	-	-	-
	292.254.700.274	-	265.754.373.995	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Số 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 30/06/2017

. HÀNG TỒN KHONguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Hàng hóa bất động sản

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	7.924.633.269	-	8.089.864.815	-
	347.145.788	-	224.136.899	-
	282.080.485.217	-	255.537.936.281	-
	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	292.254.700.274	-	265.754.373.995	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	890.624.611	3.465.090.518
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình	-	2.694.465.907
Dự án thủy điện Sông Cháy 6 - Hà Giang	-	
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	
Dự án Khu đô thị Highlan City	95.577.065	95.577.065
Dự án Phú Lương	120.000.000	120.000.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	865.378.087	308.082.954
Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	865.378.087	308.082.954
	<u>1.756.002.698</u>	<u>3.893.173.472</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

m 10, Đường Nguyễn Trãi,
phận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	7.137.459.000		173.899.487.906		53.932.214.028		151.644.588		-			235.120.805.522
- Mua trong kỳ	-											-
- Thanh lý, nhượng bán	-				(531.854.439)							(531.854.439)
Số dư cuối kỳ	7.137.459.000		173.899.487.906		53.400.359.589		151.644.588		-			234.588.951.083
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	3.815.389.700		144.394.579.017		44.226.059.394		139.341.563		-			192.575.369.674
- Khấu hao trong kỳ	118.957.650		2.093.455.392		1.328.694.748		5.272.728		-			3.546.380.518
- Tăng khác	-		-		-		-		-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-		-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(497.544.736)		-		-			(497.544.736)
Số dư cuối kỳ	3.934.347.350		146.488.034.409		45.057.209.406		144.614.291		-			195.624.205.456
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	3.322.069.300		29.504.908.889		9.706.154.634		12.303.025		-			42.545.435.848
Tại ngày cuối kỳ	3.203.111.650		27.411.453.497		8.343.150.183		7.030.297		-			38.964.745.627

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.403.194.870 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.547.940.764	2.001.989.459
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.547.940.764	2.001.989.459
b) Dài hạn	3.692.757.293	6.786.026.955
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.547.479	2.432.222.232
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	824.473.075	1.411.269.340
Chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông QN	-	1.675.566.787
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.753.736.739	1.266.968.596
	<u>7.240.698.057</u>	<u>8.788.016.414</u>

TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Đường Nguyễn Trãi,
à Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**AY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND				VND
ay ngắn hạn	181.662.142.170	181.662.142.170	127.434.758.855	135.586.473.846	173.510.427.179	173.510.427.179
<i>Vay ngắn hạn</i>	181.662.142.170	181.662.142.170	124.995.798.187	135.586.473.846	171.071.466.511	171.071.466.511
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	117.499.115.244	117.499.115.244	121.466.801.804	121.375.199.995	117.590.717.053	117.590.717.053
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	49.843.026.926	49.843.026.926	3.528.996.383	8.452.456.611	44.919.566.698	44.919.566.698
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	14.320.000.000	14.320.000.000	-	5.758.817.240	8.561.182.760	8.561.182.760
- Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Sông Nhuệ	-	-	2.438.960.668	-	2.438.960.668	2.438.960.668
ay dài hạn	135.116.835.482	135.116.835.482	836.131.550	32.946.256.338	103.006.710.694	103.006.710.694
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	28.486.798.048	28.486.798.048	-	6.570.000.000	21.916.798.048	21.916.798.048
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	68.663.655.354	68.663.655.354	836.131.550	26.204.756.338	43.295.030.566	43.295.030.566
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Dương	514.000.000	514.000.000	-	171.500.000	342.500.000	342.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	37.452.382.080	37.452.382.080	-	-	37.452.382.080	37.452.382.080
	316.778.977.652	316.778.977.652	128.270.890.405	168.532.730.184	276.517.137.873	276.517.137.873

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/177560/HHĐTDHM ngày 01/07/2016 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/06/2017, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2017 là 7,5%/năm;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400LAV-2015 01536/HĐTD ngày 28/10/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2017 là 8%/năm;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không bảo đảm bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTĐTH ngày 01/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 45 tỷ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/06/2017 là 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 17,076,143,018 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 6.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTH ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/06/2017 là 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2017: 572.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 150.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTĐTH ngày 04/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền cho vay: 6.900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 4.688.655.030 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTĐ - DN ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản 140 lô đất biệt thự/ liên kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/06/2017 là 68.663.655.354 đồng,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1,2 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2017 là 11%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
Số dư gốc tại thời điểm 31/06/2017: 514.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là: 343.000.000 đồng

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 2.278.714,24 USD tương đương với 50.815000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.059.360.166 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

m 10, Đường Nguyễn Trãi,
tận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.490.771	4.746.237.442	3.656.119.331	5.705.844.542	-	2.694.021.460
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.424.349.789	4.806.531.920	3.000.000.000	-	8.230.881.709
Thuế Thu nhập cá nhân	11.240.667	314.396.120	205.216.256	477.276.217	822.833	31.918.325
Thuế Tài nguyên	-	7.000.000	115.330.644	-	-	122.330.644
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	20.930.400	8.854.678.047	8.865.143.247	-	10.465.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	0	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	125.472.364	-	-	125.472.364
Các loại thuế khác	13.731.438	4.999.681.620	-	2.529.066.779	-	634.342.010
	13.731.438	16.512.595.371	17.763.348.562	20.577.330.785	822.833	11.849.431.712

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 30/06/2017

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.446.367.655	12.598.670.681
- Trích trước chi phí thi công	19.446.367.655	12.598.670.681
- Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	-	
- Chi phí phải trả khác	-	
	<u>19.446.367.655</u>	<u>12.598.670.681</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.701.044.978	9.672.609.520
- Kinh phí công đoàn	755.141.075	667.648.556
- Bảo hiểm xã hội	1.249.565.353	207.658.347
- Bảo hiểm y tế	316.654.275	114.152.638
- Bảo hiểm thất nghiệp	208.353.509	24.330.059
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	177.342.514
- Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	455.552.154	
- Phải trả các đội thi công công trình	784.964.946	1.189.572.769
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.630.813.666	6.991.904.637
	<u>9.701.044.978</u>	<u>9.672.609.520</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	144.235.360	144.235.360
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.235.360	144.235.360
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>144.235.360</i>	<i>144.235.360</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.235.360	144.235.360
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>144.235.360</i>	<i>144.235.360</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.798.021.283	23.488.213.908
	23.798.021.283	23.488.213.908

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 30/06/2017

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93
	487,93	487,93

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	263.795.218	
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	50.187.215.968	88.162.084.816
Doanh thu hợp đồng xây dựng	141.606.672.335	120.061.194.742
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
Doanh thu hoạt động khác	8.144.129.463	
	200.201.812.984	208.223.279.558

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	179.527.795	382.616.409

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	263.795.218	225.573.985
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	36.080.542.396	65.365.708.878
Giá vốn dịch vụ xây lắp	143.988.380.996	109.195.166.941
Giá vốn hoạt động khác	10.483.678.527	
	190.816.397.137	174.786.449.804

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	303.999.681	942.620.530
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Phí bảo lãnh	-	
Nhượng bán chứng khoán	5.644.985.910	
	5.948.985.591	942.620.530

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Lũy kế đến ngày 30/06/2017

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.269.486.591	4.603.380.848
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(903.610.890)	
Chi phí tài chính khác	-	3.159.898.805
Chi phí nhượng bán chứng khoán	10.000.000	
	7.375.875.701	7.763.279.653

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713.418.964	843.227.362
Chi phí nhân công	7.361.140.069	8.700.518.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.020.404	334.516.688
Thuế, phí, lệ phí	175.542.128	207.482.465
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.016.197.789	2.383.050.113
Chi phí khác bằng tiền	2.333.366.819	2.757.928.855
	12.882.686.173	15.226.723.738

22 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	209.090.909	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập từ xử lý công nợ theo BB xử lý kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	63.857.273	705.201.195
	272.948.182	705.201.195

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	136.363.636	127.340.142
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	1.438.220.729	-
Chi phí khác	147.016.077	
	1.721.600.442	127.340.142

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	103.242.354	103.242.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	103.242.354	103.242.354
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	11.440.919.531	17.006.893.516
Thu nhập tính thuế TNDN	11.440.919.531	17.006.893.516
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.288.183.906	3.401.378.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.321.107.435	2.937.219.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.000.000.000)	
Thuế TNDN BĐS điều chỉnh giảm trong kỳ	2.518.348.013	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	8.127.639.354	6.338.598.080
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.230.881.708	6.441.840.434

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.655.205.652	-	28.600.873.376	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.269.680.272	(1.388.283.420)	294.571.706.457	(1.388.283.420)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.188.774.090	(903.610.890)
Đầu tư dài hạn	6.445.000.000	-	11.130.000.000	-
	252.369.885.924	(1.388.283.420)	335.491.353.923	(2.291.894.310)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	276.517.137.873	316.778.977.652
Phải trả người bán, phải trả khác	92.122.005.048	90.505.430.787
Chi phí phải trả	19.446.367.655	12.598.670.681
	388.085.510.576	419.883.079.120

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.655.205.652	-	-	8.655.205.652
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.269.680.272	-	-	237.269.680.272
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	6.445.000.000	-	6.445.000.000
	245.924.885.924	6.445.000.000	-	252.369.885.924
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.600.873.376	-	-	28.600.873.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	294.571.706.457	-	-	294.571.706.457
Đầu tư ngắn hạn	285.163.200	-	-	285.163.200
Đầu tư dài hạn	-	11.130.000.000	-	11.130.000.000
	323.457.743.033	11.130.000.000	-	334.587.743.033

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	276.517.137.873	-	-	276.517.137.873
Phải trả người bán, phải trả khác	92.122.005.048	-	-	92.122.005.048
Chi phí phải trả	19.446.367.655	-	-	19.446.367.655
	388.085.510.576	-	-	388.085.510.576
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	316.778.977.652	-	-	316.778.977.652
Phải trả người bán, phải trả khác	90.505.430.787	-	-	90.505.430.787
Chi phí phải trả	12.598.670.681	-	-	12.598.670.681
	419.883.079.120	-	-	419.883.079.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Lũy kế đến ngày 30/06/2017**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 01/01/2017
	Mối quan hệ	VND	VND
Lãi vay phải thu			
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	108.888.435	544.967.606
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

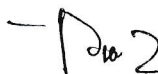
		30/06/2017	01/01/2017
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	8.942.318.750	9.799.120.612
Phải thu cổ tức			
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Lũy kế đến ngày 30/06/2017	Lũy kế đến ngày 30/06/2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		167.427.000	151.597.051



Phan Thị Chuyên
Người lập



Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2017